

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2016

Gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính riêng
- Báo cáo thu nhập toàn diện riêng
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Công văn giải trình biến động kết quả kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		448,410,624,456	461,584,385,939
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		448,276,600,812	460,951,454,488
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	398,845,436,896	402,560,414,632
1.1. Tiền	111.1		15,845,436,896	1,560,414,632
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		383,000,000,000	401,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	8,11	41,448,047,820	51,777,688,869
4. Các khoản cho vay	114	9	183,312,295	1,480,977,107
7. Các khoản phải thu	117		39,320,327,669	49,095,764,023
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	10.1	38,393,606,284	44,125,276,126
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	10.2	926,721,385	4,970,487,897
7.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	10.2	567,326,941	3,621,687,899
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	117.3.1		567,326,941	3,621,687,899
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		359,394,444	1,348,799,998
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10.3	43,962,054	50,564,914
12. Các khoản phải thu khác	122	10.4	7,004,577,302	187,380,967
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	12	(38,569,063,224)	(44,201,336,024)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		134,023,644	632,931,451
1. Tạm ứng	131		84,303,140	162,339,700
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	13	31,470,404	153,880,575
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	14	18,250,100	316,711,176
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		6,751,771,214	8,077,942,150
II. Tài sản cố định	220		1,226,125,893	2,029,878,521
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	910,512,557	1,267,763,321
- Nguyên giá	222		4,871,484,295	4,871,484,295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,960,971,738)	(3,603,720,974)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	315,613,336	762,115,200
- Nguyên giá	228		7,174,617,564	7,013,017,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6,859,004,228)	(6,250,902,364)
V. Tài sản dài hạn khác	250		5,525,645,321	6,048,063,629
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	17	616,857,560	616,857,560
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	1,252,478,577	1,863,680,956
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	18	3,656,309,184	3,567,525,113
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		455,162,395,670	469,662,328,089

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		383,551,003,707	384,570,959,655
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		383,551,003,707	384,570,959,655
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	380,000,000,000	380,000,000,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	20	135,000,000	149,125,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	21	199,458,888	302,372,244
11. Phải trả người lao động	323		4,470,641	335,613,641
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	22	175,500	
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	24	392,431,701	703,879,753
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	25	2,819,232,859	3,079,734,899
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		234,118	234,118
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		71,611,391,963	85,091,368,434
I. Vốn chủ sở hữu	410		71,611,391,963	85,091,368,434
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		290,000,000,000	290,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		240,000,000,000	240,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		240,000,000,000	240,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		50,000,000,000	50,000,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,047,890,198	1,047,890,198
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	26	(219,436,498,235)	(205,956,521,764)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(212,204,553,887)	(201,433,273,016)
- Lợi nhuận đã thực hiện đến cuối kỳ trước	417.1a		(201,433,273,016)	(209,760,723,362)
- Lợi nhuận đã thực hiện phát sinh trong kỳ	417.1b		(10,771,280,871)	8,327,450,346
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(7,231,944,348)	(4,523,248,748)
- Lợi nhuận chưa thực hiện đến cuối kỳ trước	417.2a		(4,523,248,748)	
- Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh trong kỳ	417.2b	38	(2,708,695,600)	(4,523,248,748)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		455,162,395,670	469,662,328,089

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------	-------	-------------	------------	------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			Giá trị theo mệnh giá	
3. Tài sản nhận thế chấp	003	27		1,618,610,000
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	28	24,000,000	24,000,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	29	5,631,410,000	7,893,240,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	29	5,411,410,000	4,493,040,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5	29	220,000,000	3,400,200,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	30		40,000,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	31	14,000,000,000	16,000,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			Số lượng chứng khoán	
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	32	61,625,214	54,224,175
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	32	40,412,220	46,675,950
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	32	21,137,904	7,338,815
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	32	75,090	209,410
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	33	222,740	463,940
			Đồng Việt Nam	
6. Tiền gửi của khách hàng	026	34	19,770,973,450	14,972,233,525
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		19,770,973,450	14,972,233,525
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		19,770,973,450	14,972,233,525
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	35	19,770,973,450	14,972,233,525
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		19,743,175,885	14,947,336,669
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		27,797,565	24,896,856
11. Phải trả vay công ty chứng khoán	034	9, 36	183,312,295	1,480,977,107
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,797,395,359	2,036,853,619



NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 1 năm 2017




NGUYỄN TRÁT MINH PHƯƠNG
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

QUÝ VI - NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	20		2,586,587,630	7,487,482,902	2,060,421,894	50,042,498,003
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1,651,824,192	4,769,236,272	1,491,476,864	48,073,389,916
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a	38	986,428,957	1,254,118,900	517,650,561	1,636,192,010
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/ lỗ	01b					42,437,262,071
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c	39	665,395,235	3,515,117,372	973,826,303	3,999,935,835
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		10,144,304	20,295,622	3,601,654	38,053,100
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	40	779,372,745	2,078,216,400	454,914,038	1,523,634,845
1.8. Doanh thu tư vấn	08	40		213,325,415		34,090,909
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	40	105,555,476	358,200,552	109,416,892	355,491,289
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	40	39,690,913	48,208,641	1,012,446	17,837,944
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	40	43	4,491,008,743	11,614,041,805	6,658,107,914	35,763,667,912
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	21		2,686,173,037	7,753,231,949	4,936,404,036	53,063,517,702
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21a	37	1,554,083,176	5,044,536,349	4,570,898,620	53,063,517,702
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/ lỗ	21b	38	1,132,089,861	2,708,695,600	365,505,416	
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23			(2,500,000,000)		(22,435,000,000)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	43	363,335,987	1,536,902,000	466,502,523	1,345,615,785
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27	43	1,099,043,812	3,897,709,463	1,058,491,222	3,146,465,904
2.9. Chi phí tư vấn	29		126,550,002	473,685,701	124,252,842	333,493,323
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31	43	215,905,905	452,512,692	72,457,291	309,575,198
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	50		7,104,487	300,820,049	57,767,143	309,535,971
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	41	7,104,487	300,820,049	57,767,143	309,535,971
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	60			44,200,000	4,003,333	8,303,333
4.2. Chi phí lãi vay	52	42		44,200,000	4,003,333	8,303,333
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	44	2,767,487,945	9,611,464,709	4,189,691,445	10,440,996,450

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(4,664,804,571)	(13,481,403,563)	(8,733,613,655)	4,139,066,279
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	80		90	1,427,092	14,599,819	(334,864,681)
8.1. Thu nhập khác	71	45	90	1,687,942	117,881,819	118,417,319
8.2. Chi phí khác	72	46		260,850	103,282,000	453,282,000
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(4,664,804,481)	(13,479,976,471)	(8,719,013,836)	3,804,201,598
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(3,532,714,620)	(10,771,280,871)	(8,353,508,420)	(38,633,060,473)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	39	(1,132,089,861)	(2,708,695,600)	(365,505,416)	42,437,262,071
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(4,664,804,481)	(13,479,976,471)	(8,719,013,836)	3,804,201,598
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(147)	(449)	(348)	(1,610)



NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ
Kế toán trưởng



NGUYỄN TRÁT MINH PHƯƠNG
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(13,479,976,471)	3,804,201,598
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(1,580,887,892)	(21,927,129,827)
- Khấu hao TSCĐ	03	15	965,352,628	1,311,345,972
- Các khoản dự phòng	04		(2,500,000,000)	(22,435,000,000)
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06	24	392,431,701	703,879,753
- Dự thu tiền lãi	08	10	(438,672,221)	(1,507,355,552)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		2,708,695,600	
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		2,708,695,600	
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			(42,551,443,890)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21			(42,437,262,071)
-Lãi từ thanh lý TSCĐ, BĐSĐT	28			(114,181,819)
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		9,939,936,376	56,964,861,214
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		7,620,945,449	57,903,206,992
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		1,297,664,812	1,830,520,896
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35,		1,021,326,115	(2,768,866,674)
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(1,141,145,349)	12,099,686,792
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		5,653,758,000	18,814,512,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		1,428,077,775	614,240,147
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		6,602,860	7,189,853
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		(6,817,196,335)	4,487,590,715
(-) Tăng, (+) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(102,913,356)	94,686,933
(-) Tăng, (+) giảm phải trả, phải nộp khác	51		(1,309,474,293)	(11,918,532,856)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	60		(3,553,377,736)	8,390,175,887

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	16	(161,600,000)	(386,100,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	114,181,819
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	70		(161,600,000)	(271,918,181)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay gốc	73		7,000,000,000	10,800,000,000
3.2. Tiền vay khác	73.2		7,000,000,000	10,800,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(7,000,000,000)	(10,800,000,000)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(7,000,000,000)	(10,800,000,000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	80			
IV. TĂNG/GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ	90		(3,714,977,736)	8,118,257,706
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	101		22,560,414,632	14,442,156,926
Tiền đầu kỳ cho hoạt động của CTCK:	102		22,560,414,632	14,442,156,926
- Tiền gửi ngân hàng	102.1		1,557,191,454	486,048,662
- Tiền mặt	102.2		3,223,178	5,476,309
- Các khoản tương đương tiền	102.3		21,000,000,000	13,950,631,955
VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	103		18,845,436,896	22,560,414,632
Tiền cuối kỳ cho hoạt động của CTCK:	104		18,845,436,896	22,560,414,632
- Tiền gửi ngân hàng	104.1		15,842,382,484	1,557,191,454
- Tiền mặt	104.2		3,054,412	3,223,178
- Các khoản tương đương tiền	104.3		3,000,000,000	21,000,000,000

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		811,264,551,500	498,370,686,800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(430,574,184,200)	(389,470,021,400)
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		98,787,300,423	379,219,524,406
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		(645,748,872,215)	(641,900,197,704)
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		171,424,556,867	154,808,946,208
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(354,612,450)	(355,491,289)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		4,798,739,925	673,447,021
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		14,972,233,525	14,298,786,504
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		14,972,233,525	14,298,786,504
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		14,972,233,525	14,298,786,504
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		19,770,973,450	14,972,233,525
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		19,770,973,450	14,972,233,525
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		19,770,973,450	14,972,233,525

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2017



NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ
Kế toán trưởng



NGUYỄN TRÁT MINH PHƯƠNG
Phó Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Địa chỉ: Tầng 14, toà nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận I, TP. HCM

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 210 /2014/TT-BTC
ngày 30/12 /2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý IV - Năm 2016



Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm		
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
		A	B	1	2	3	4	5	6	7
I. Biến động vốn chủ sở hữu										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		290,000,000,000	290,000,000,000						290,000,000,000	290,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		240,000,000,000	240,000,000,000						240,000,000,000	240,000,000,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		50,000,000,000	50,000,000,000						50,000,000,000	50,000,000,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1,047,890,198	1,047,890,198						1,047,890,198	1,047,890,198
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(209,760,723,362)	(205,956,521,764)	12,523,215,434	-	-	(13,479,976,471)	(197,237,507,928)	(219,436,498,235)	(219,436,498,235)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(209,760,723,362)	(201,433,273,016)	12,523,215,434			(10,771,280,871)	(197,237,507,928)	(212,204,553,887)	(212,204,553,887)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện			(4,523,248,748)				(2,708,695,600)		(7,231,944,348)	(7,231,944,348)
Cộng		81,287,166,836	85,091,368,434	12,523,215,434	-	-	(13,479,976,471)	93,810,382,270	71,611,391,963	71,611,391,963



NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 1 năm 2017

NGUYỄN TRÁT MINH PHƯƠNG
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2016

PHẦN I – THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1.1. Giấy chứng nhận thành lập.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 49/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
72/UBCK-GPĐCCTCK	06/09/2007	Tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ đồng lên 120 tỷ đồng
100/UBCK-GPĐCCTCK	28/12/2007	Tăng vốn điều lệ từ 120 tỷ đồng lên 240 tỷ đồng
30/GPĐC-UBCK	14/11/2014	Thay đổi người đại diện pháp luật là ông Phan Vũ Tuấn
46/GPĐC-UBCK	20/10/2015	Dời trụ sở chính về Tầng 14, tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ theo Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐQT ngày 20.06.2016, người đại diện pháp luật là ông Trương Văn Toa, nhiệm kỳ 2016 – 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

1.2. Địa chỉ liên hệ

Công ty có trụ sở chính tại tầng 14, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ hoạt động

- Ban hành lần thứ nhất có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2007 (kể từ khi thành lập).
- Ban hành lần thứ 2, thay thế cho lần ban hành thứ nhất vào ngày 18/5/2011, đã thông qua cổ đông theo nghị quyết đại hội cổ đông số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ tổ chức ngày 18/5/2011 .
- Ban hành lần thứ 3, thay thế cho lần ban hành thứ hai vào ngày 28/10/2013, đã thông qua cổ đông theo nghị quyết đại hội cổ đông số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ tổ chức ngày 28/5/2013.
- Ban hành lần thứ 4, thay thế lần ban hành thứ ba vào ngày 22/6/2016, đã thông qua cổ đông theo nghị quyết đại hội cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ tổ chức ngày 20/6/2016

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động .

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn chủ sở hữu : 240.000.000.000 (Hai trăm bốn mươi tỷ đồng)

Vốn thặng dư : 50.000.000.000 (Năm mươi tỷ đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Mục tiêu hoạt động:

Công ty được thành lập để hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đầu tư tài chính, chứng khoán với mục tiêu thu lợi nhuận; tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động; mang lại cổ tức cao cho các cổ đông; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và phát triển công ty ngày càng lớn mạnh.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có chi nhánh và phòng giao dịch.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG.

2.1. Kỳ kế toán:

a. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 thuộc năm tài chính thứ 10 của Công ty.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH VỀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Cho mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền không bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng đã quá hạn thanh toán (*Thuyết minh số 6*).

4.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ là các khoản đầu tư cổ phiếu tự doanh có thời hạn dưới 12 tháng được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Giá gốc của tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ là giá mua trên thị trường mua bán chứng khoán và các chi phí liên quan về mua chứng khoán như chi phí môi giới và các chi phí giao dịch mua chứng khoán tự doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ là các khoản chênh lệch tăng giảm giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo, chênh lệch tăng và giảm này được trình bày ở hai chỉ tiêu riêng biệt, kết quả sau ghi nhận chênh lệch đánh giá cũng được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên khoản mục “Lợi nhuận chưa thực hiện”.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Phương pháp khấu hao áp dụng

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	3
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	6
TSCĐ khác	3

4.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm (phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán,...) vào sử dụng. Phần mềm vi tính được khấu hao từ 3 đến 5 năm.

4.6. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

4.7. Chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 12 đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Chi phí cải tạo văn phòng

Chi phí vật dụng văn phòng.

4.8. Chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được.

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016 của Công ty còn lỗ lũy kế nên công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.10. Vốn chủ sở hữu :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính (FVTPL) được xác định theo giá đóng cửa trên thị trường tại ngày giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán

Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL là các khoản cổ tức nhận được từ các khoản tài sản tài chính, lãi của hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng là toàn bộ chứng khoán của khách hàng đang lưu ký tại công ty theo các trạng thái : chứng khoán đang giao dịch, chứng khoán đã khớp lệnh bán chờ chuyển đi, chứng khoán đã khớp lệnh mua chờ nhận về, chứng khoán đang ở trạng thái bị phong tỏa v.v..... ,

Nợ phải trả khách hàng là các khoản tiền gửi nhà đầu tư ký gửi để giao dịch chứng khoán.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH .

Công ty thực hiện khung quản lý rủi ro toàn diện như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 vì đa phần các khoản tiền gửi ngân hàng này có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Công ty không chịu rủi ro ngoại tệ do toàn bộ giao dịch trong năm của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 6*. Ngoại trừ một số khoản tiền gửi đã quá hạn thanh toán là 380 tỷ tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát sinh từ năm 2011, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHẦN II - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền mặt tại quỹ	3.054.412	3.223.178
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	398.842.382.484	402.557.191.454
Cộng	398.845.436.896	402.560.414.632

(*) Tiền gửi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam bao gồm một số khoản tiền gửi đã quá hạn thanh toán là 380 tỷ đồng từ năm 2011.

Cho mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền không bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng đã quá hạn, chi tiết như sau:

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền trên bảng cân đối kế toán	398.845.436.896	402.560.414.632
Trừ: Các khoản tiền gửi ngân hàng đã quá hạn thanh toán	(380.000.000.000)	(380.000.000.000)
Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ	18.845.436.896	22.560.414.632

7. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	1,553,770	18,088,551,000
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	24,993,018	480,473,252,400
Cộng:	26,546,788	498,561,803,400

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Mã	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Cổ phiếu niêm yết	13.379.992.168	6.148.047.820	13.170.937.617	12.677.688.869
ABT	CTCP XNK Thủy sản Bến Tre	454.500	396.000	454.500	436.500
BBC	CTCP Bibica	80.900	80.900	80.900	80.900
BFC	CTCP Phân bón Bình Điền			1.948.970.000	1.948.970.000
BMC	CTCP Khoáng Sản Bình Định	237.500	182.400	237.500	200.400
BTT	CTCP TMDV Bến Thành	393.000	344.500	393.000	393.000
C32	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2	58.600	58.600	58.600	58.600
CSM	CTCP Công nghiệp cao su Miền Nam	1.371.393	1.174.500	1.296.042	1.037.400
DHG	CTCP Dược Hậu Giang	68.571	68.571	1.440.000	1.396.500
DIG	Tổng CTCP Đầu tư phát triển Xây dựng	334.600	260.100	334.600	291.200
HAI	CTCP Nông Dược H.A.I	75.000	37.070	75.000	57.200
KMR	Công ty cổ phần Mirae	12.600	9.860	12.600	9.000
MAC	CTCP Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng hải	107.500	107.500	107.500	107.500
NAV	CTCP Nam Việt	193.346	18.600	193.346	29.700
NHC	Cổ Phiếu CTCP Gạch ngói Nhị Hiệp				
PPI	CTCP ĐT và PT dự án Hạ tầng Thái Bình Dương	69.300	6.600	69.300	15.900
PVB	CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	12.083.034.300	4.882.500.000	9.368.160.000	8.988.000.000
QNC	Cổ phiếu CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	1.713.500	595.200	1.713.500	694.400
SD7	Cổ phiếu CTCP Sông Đà 7	1.400.267	427.200	1.400.267	854.400
SIC	Cổ phiếu CTCP đầu tư và phát triển Sông Đà	305.100	305.100	305.100	256.500
STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	170.993	122.850	170.993	170.300

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
STC	Cổ phiếu CTCP Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	420.000	420.000	420.000	420.000
TCM	CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	13.469	13.469	13.469	13.469
TFC	CTCP Trang			1.837.780.000	1.733.400.000
VIP	CTCP Vận tải Xăng dầu Vipco	23.400	15.800	23.400	19.000
VLC	CTCP Chăn nuôi Việt Nam	1.282.226.329	1.260.000.000		
VNS	CTCP Ánh Dương Việt Nam	210.000	210.000	210.000	210.000
VSP	CTCP Vận tải Biển và Bất động Sản Việt Hải	7.018.000	693.000	7.018.000	567.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết	14.300.000.000	14.300.000.000	16.130.000.000	12.100.000.000
	CTCP Xuất khẩu lao động và chuyên gia			13.130.000.000	9.100.000.000
	CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	1.300.000.000	1.300.000.000		
	CTCP Vận tải Ô tô Vĩnh Long	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	CTCP Môi trường Công Ích Miền Nam	10.000.000.000	10.000.000.000		
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại	21.000.000.000	21.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
	Ngân hàng TMCP Bản Việt	14.000.000.000	14.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
	Ngân hàng TMCP Phương Đông	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam			3.000.000.000	3.000.000.000
	Quỹ tín dụng nhân dân Đông Sài Gòn			4.000.000.000	4.000.000.000
	Quỹ tín dụng nhân dân Tây Sài Gòn			1.000.000.000	1.000.000.000
	Tổng cộng	48.679.992.168	41.448.047.820	56.300.937.617	51.777.688.869

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. Các khoản cho vay và phải thu

CHỈ TIÊU	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư	183.312.295	183.312.295	1.480.977.107	1.480.977.107
Cộng	183.312.295	183.312.295	1.480.977.107	1.480.977.107

10. Các khoản phải thu

CHỈ TIÊU	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Số quá hạn	Dự phòng đã trích lập	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Số quá hạn	Dự phòng đã trích lập
10.1 Phải thu bán các tài sản tài chính								
- Tiền bán cổ phiếu tự doanh đang chờ về	433.400.000	433.400.000			3.587.158.000	3.587.158.000		
- Các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu	-	-	-	-	2.577.911.842	2.577.911.842	2.577.911.842	2.577.911.842
- Các hợp đồng hỗ trợ thanh toán	37.510.206.284	37.510.206.284	37.510.206.284	37.510.206.284	37.510.206.284	37.510.206.284	37.510.206.284	37.510.206.284
- Các TSTC khác	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000
Cộng	38.393.606.284	38.393.606.284	37.960.206.284	37.960.206.284	44.125.276.126	44.125.276.126	40.538.118.126	40.538.118.126

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. Các khoản phải thu (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Số quá hạn	Dự phòng đã trích lập	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Số quá hạn	Dự phòng đã trích lập
10.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC								
Các khoản chưa đến ngày nhận	359.394.444	359.394.444	-	-	1.348.799.998	1.348.799.998	-	-
- Lãi tiền gửi ngân hàng	359.394.444	359.394.444			1.348.799.998	1.348.799.998		
- Cổ tức CPNY								
Các khoản đã đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	567.326.941	567.326.941	567.326.941	567.326.941	3.621.687.899	3.621.687.899	3.621.687.899	3.621.687.899
- Các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu					3.054.360.958	3.054.360.958	3.054.360.958	3.054.360.958
- Các hợp đồng hỗ trợ thanh toán	488.049.164	488.049.164	488.049.164	488.049.164	488.049.164	488.049.164	488.049.164	488.049.164
- Các TSTC khác	79.277.777	79.277.777	79.277.777	79.277.777	79.277.777	79.277.777	79.277.777	79.277.777
Cộng	926.721.385	926.721.385	567.326.941	567.326.941	4.970.487.897	4.970.487.897	3.621.687.899	3.621.687.899

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. Các khoản phải thu (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Số quá hạn	Dự phòng đã trích lập	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Số quá hạn	Dự phòng đã trích lập
10.3 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp								
- Phải thu phí môi giới và thuế bán chứng khoán	2.432.054	2.432.054			9.034.914	9.034.914		
- Phải thu dịch vụ tư vấn	41.530.000	41.530.000	41.530.000	41.530.000	41.530.000	41.530.000	41.530.000	41.530.000
Cộng	43.962.054	43.962.054	41.530.000	41.530.000	50.564.914	50.564.914	41.530.000	41.530.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. Các khoản phải thu (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Số quá hạn	Dự phòng đã trích lập	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Số quá hạn	Dự phòng đã trích lập
10.4 Phải thu khác								
- Phải thu bảo hiểm xã hội	1.100.542	1.100.542			4.100.389	4.100.389		
- Phải thu lãi tiền gửi phân bổ cho Nhà đầu tư	3.274.915	3.274.915						
- Phải thu đặt cọc đấu giá cổ phiếu CTCP Dịch vụ du lịch Phú Thọ					120.000.000	120.000.000		
- Phải thu Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	7.000.000.000	7.000.000.000						
- Phải thu án phí					63.280.578	63.280.578		
- Phải thu phí lưu ký TKCK liên kết qua ngân hàng	201.845	201.845						
Cộng	7.004.577.302	7.004.577.302	-	-	187.380.967	187.380.967	-	-
Tổng cộng	46.368.867.025	46.368.867.025	38.569.063.225	38.569.063.225	49.333.709.904	49.333.709.904	44.201.336.025	44.201.336.025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường của danh mục tài sản tài chính cuối kỳ.

STT	Các loại tài sản tài chính	Cuối kỳ					Đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	48.679.992.168	41.448.047.820	-	7.231.944.348	41.448.047.820	56.300.937.617	51.777.688.869	-	4.523.248.748	51.777.688.869
1	Cổ phiếu	27.679.992.168	20.448.047.820	-	7.231.944.348	20.448.047.820	29.300.937.617	24.777.688.869	-	4.523.248.748	24.777.688.869
	Niêm yết	13.379.992.168	6.148.047.820		7.231.944.348	6.148.047.820	13.170.937.617	12.677.688.869		493.248.748	12.677.688.869
	Chưa niêm yết	14.300.000.000	14.300.000.000			14.300.000.000	16.130.000.000	12.100.000.000		4.030.000.000	12.100.000.000
2	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	21.000.000.000	21.000.000.000	-	-	21.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000	-	-	27.000.000.000
	Trên 3 tháng	21.000.000.000	21.000.000.000			21.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000			27.000.000.000
	Cộng	48.679.992.168	41.448.047.820	-	7.231.944.348	41.448.047.820	56.300.937.617	51.777.688.869	-	4.523.248.748	51.777.688.869

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2016			
			Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	37.960.206.284	40.538.118.126	-	2.577.911.842	37.960.206.284
	Các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu	-	2.577.911.842	-	2.577.911.842	-
	Của cá nhân	-	2.577.911.842		2.577.911.842	-
	Các hợp đồng hỗ trợ thanh toán	37.510.206.284	37.510.206.284	-	-	37.510.206.284
	Của cá nhân	37.510.206.284	37.510.206.284	-	-	37.510.206.284
	Hợp đồng ủy thác đầu tư vốn	450.000.000	450.000.000	-	-	450.000.000
	Ngân hàng VietTinBank (Công Thương) - CN HCM	450.000.000	450.000.000			450.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. Dự phòng phải thu khó đòi (tiếp theo)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2016			
			Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	567.326.940	3.621.687.898		3.054.360.958	567.326.940
	Các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu	-	3.054.360.958		3.054.360.958	-
	Của cá nhân	-	3.054.360.958		3.054.360.958	-
	Các hợp đồng hỗ trợ thanh toán	488.049.164	488.049.164		-	488.049.164
	Của cá nhân	488.049.164	488.049.164			488.049.164
	Hợp đồng ủy thác đầu tư vốn	79.277.776	79.277.776			79.277.776
	Ngân hàng VietTinBank (Công Thương) - CN HCM	79.277.776	79.277.776			79.277.776
3	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	41.530.000	41.530.000		-	41.530.000
	<i>CTCP Khoáng sản Hòa Bình</i>	41.530.000	41.530.000			41.530.000
	Cộng	38.569.063.224	44.201.336.024	-	5.632.272.800	38.569.063.224

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê đường truyền dẫn	7.906.516	125.372.962
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	12.343.888	10.951.047
Chi phí ngắn hạn khác	11.220.000	17.556.566
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	31.470.404	153.880.575
Dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	760.706.748	1.244.433.307
Chi phí vật dụng văn phòng	356.141.829	606.761.642
Chi phí thuê đường truyền dẫn	135.630.000	
Chi phí dài hạn khác	-	12.486.007
Cộng chi phí trả trước dài hạn	1.252.478.577	1.863.680.956
Cộng Chi phí trả trước	1.283.948.981	2.017.561.531

Thay đổi trong chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	<i>Kỳ này</i>
Số dư đầu năm	2.017.561.531
Tăng trong kỳ	4.459.401.375
Phân bổ trong kỳ	5.193.013.925
Số dư cuối kỳ	1.283.948.981

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo là các khoản chi phí đã thanh toán trước cho nhà cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết.

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Chi phí nâng cấp phần mềm	-	48.480.000
Chi phí kiểm toán	-	125.000.000
Chi phí tư vấn pháp luật	-	44.000.000
Chi phí quản lý khác	18.250.100	99.231.176
Cộng	18.250.100	316.711.176

15. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

<i>Khoản mục</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	386.100.000	940.454.545	3.544.929.750	4.871.484.295
- Mua trong kỳ				
- Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	386.100.000	940.454.545	3.544.929.750	4.871.484.295
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	24.131.250	195.928.030	3.383.661.694	3.603.720.974
- Khấu hao trong kỳ	96.525.000	156.742.428	103.983.336	357.250.764
- Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	120.656.250	352.670.458	3.487.645.030	3.960.971.738
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	361.968.750	744.526.515	161.268.056	1.267.763.321
- Tại ngày cuối kỳ	265.443.750	587.784.087	57.284.720	910.512.557

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là :

<i>Khoản mục</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			3.232.979.750	3.232.979.750

16. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

<i>Khoản mục</i>	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7.013.017.564	7.013.017.564
- Tăng trong kỳ	161.600.000	161.600.000
- Giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	7.174.617.564	7.174.617.564
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6.250.902.364	6.250.902.364
- Khấu hao trong kỳ	608.101.864	608.101.864
- Giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	6.859.004.228	6.859.004.228
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	762.115.200	762.115.200
- Tại ngày cuối kỳ	315.613.336	315.613.336

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là : 5.257.417.564 VND.

17. KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ DÀI HẠN

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Ký quỹ thuê văn phòng làm việc tại tầng 14, tòa nhà Green Power của Công ty Điện lực TP. HCM	608.857.560	608.857.560
Ký quỹ sử dụng dịch vụ vận chuyển	8.000.000	8.000.000
Cộng	616.857.560	616.857.560

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước, nhưng không quá 2.500 triệu đồng/năm với giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
(1) Số dư đầu năm	3.567.525.113	3.373.838.094
(2) Lãi được phân bổ trong năm	211.351.995	193.687.019
(3) Mức đóng góp 2016	88.784.071	193.687.019
(4) Lãi thực nhận trong năm (4=2-3)	122.567.924	
Số dư cuối kỳ (=1+3)	3.656.309.184	3.567.525.113

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN.

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền đặt cọc môi giới mua trái phiếu (*)	380.000.000.000	380.000.000.000
Cộng	380.000.000.000	380.000.000.000

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong trong các năm trước để thực hiện các hợp đồng môi giới mua trái phiếu và có liên quan đến khoản tiền gửi đã quá hạn thanh toán của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (xem thêm thông tin ở *Thuyết minh số 6*).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa	-	30.000.000
Công Ty CP Rạng Đông	-	34.125.000
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Băng Dương	30.000.000	30.000.000
CTCP Thủy Đặc Sản	17.500.000	40.000.000
Cty Cổ Phần Chế Biến & XNK Thủy Sản CADOVIMEX II		15.000.000
Công ty cổ phần BĐS E Xim	25.000.000	
Công ty cổ phần Xây Lắp Thương Mại 2	17.500.000	
CTCP Thép tấm Lá Thống Nhất	15.000.000	
Cty TNHH Thoát nước và phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu	30.000.000	
Cộng	135.000.000	149.125.000

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	125.720.947	478.288.599	508.469.238	95.540.308
Thuế thu nhập cá nhân của người lao động	165.233.116	260.796.727	326.020.354	100.009.489
Thuế giá trị gia tăng	11.418.181	25.911.363	33.420.453	3.909.091
Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	
Cộng	302.372.244	768.996.689	871.910.045	199.458.888

22. CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP PHÚC LỢI NHÂN VIÊN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Bảo hiểm y tế	175.500	
Cộng	175.500	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. PHẢI TRẢ MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH.

Đối tượng	Đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD)		22.590.523.000	22.590.523.000	
Cộng		22.590.523.000	22.590.523.000	

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phí dịch vụ chuyên môn	165,000,000	275,000,000
Thù lao hội đồng quản trị		134,224,333
Phúc lợi nhân viên	41,800,000	142,282,000
Phí dịch vụ mua ngoài	20,727,541	66,980,212
Phí môi giới	109,404,160	52,200,000
Chi phí tư vấn pháp luật	5,500,000	5,500,000
Chi phí phải trả khác	50,000,000	27,693,208
Cộng	392,431,701	703,879,753

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả tiền đặt cọc ủy thác đầu giá	-	7.170.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông ORS	19.412.500	19.412.500
Phải trả cổ tức chi hộ của cổ phiếu chưa niêm yết	1.797.395.359	2.036.853.619
Phải trả khác	1.002.425.000	1.016.298.780
Cộng	2.819.232.859	3.079.734.899

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ
		Lãi	Lỗ	
Lợi nhuận đã thực hiện	(201.433.273.016)		(10.771.280.871)	(212.204.553.887)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(4.523.248.748)		(2.708.695.600)	(7.231.944.348)
Cộng	(205.956.521.764)		(13.479.976.471)	(219.436.498.235)

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NHẬN THẾ CHẤP

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản đảm bảo của các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu (theo mệnh giá)	-	1.618.610.000
	-	1.618.610.000

28. CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH

Số lượng cổ phiếu đăng ký được cấp phép và đã phát hành như sau:

	Số cuối kỳ (Cổ phiếu)	Số đầu năm (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.000.000	24.000.000
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	24.000.000
Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA TỰ DOANH (Theo mệnh giá)

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
A. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.411.410.000	4.493.040.000
- Sàn HOSE	1.740.000	733.660.000
ABT CTCP XNK Thủy sản Bến Tre	90.000	90.000
BBC CTCP Bibica	60.000	60.000
BFC CTCP Phân bón Bình Điền	-	731.900.000
BMC CTCP Khoáng Sản Bình Định	120.000	120.000
BTT CTCP TMDV Bến Thành	100.000	100.000
C32 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2	20.000	20.000
CSM CTCP Công nghiệp cao su Miền Nam	580.000	420.000
DHG CTCP Dược Hậu Giang	10.000	210.000
DIG Tổng CTCP Đầu tư phát triển Xây dựng	340.000	320.000
HAI CTCP Nông Dược H.A.I	110.000	110.000
KMR Công ty cổ phần Mirae	20.000	20.000
NAV CTCP Nam Việt	30.000	30.000
PPI CTCP ĐT và PT dự án Hạ tầng Thái Bình Dương	30.000	30.000
SSI CTCP Chứng khoán Sài Gòn	-	-
STB Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	130.000	130.000
TCM CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	10.000	10.000
VIP CTCP Vận tải Xăng dầu Vipco	20.000	20.000
VNS CTCP Ánh Dương Việt Nam	70.000	70.000
- Sàn HNX	4.653.370.000	3.753.080.000
MAC CTCP Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng hải	310.000	280.000
NHC Cổ Phiếu CTCP Gạch ngói Nhị Hiệp	100.000	100.000
PVB CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	4.650.000.000	3.210.000.000
QNC Cổ phiếu CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	1.240.000	1.240.000
SD7 Cổ phiếu CTCP Sông Đà 7	890.000	890.000
SIC Cổ phiếu CTCP đầu tư và phát triển Sông Đà	530.000	270.000
STC Cổ phiếu CTCP Sách và Thiết bị trường học Tp. Hồ Chí Minh	300.000	300.000
TFC CTCP Trang	-	540.000.000
- Sàn Upcom	756.300.000	6.300.000
VLC CTCP Chăn nuôi Việt Nam	750.000.000	-
VSP CTCP Vận tải Biển và Bất động Sản Việt Hải	6.300.000	6.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B. Tài sản tài chính chờ thanh toán	220.000.000	3.400.200.000
- Sàn HOSE	220.000.000	2.400.200.000
FLC CTCP tập đoàn FLC		2.400.200.000
SSI CTCP Chứng khoán Sài Gòn	220.000.000	
- Sàn HNX		1.000.000.000
PGS CTCP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam		600.000.000
PVS CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam		400.000.000
Cộng (A+B)	5.631.410.000	7.893.240.000

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ (Theo mệnh giá)

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Sàn HNX	-	40.000.000
Cộng	-	40.000.000

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD (Theo mệnh giá)

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
CTCP Vận tải Ô tô Vĩnh Long	3.000.000.000	3.000.000.000
CTCP Dịch vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia		13.000.000.000
CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	1.000.000.000	-
CTCP Môi trường Công ích Miền Nam	10.000.000.000	-
	14.000.000.000	16.000.000.000

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (Theo mệnh giá)

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	40.412.220	404.122.200.000	46.675.950	466.759.500.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.137.904	211.379.040.000	7.338.815	73.388.150.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	75.090	750.900.000	209.410	2.094.100.000
Cộng	61.625.214	616.252.140.000	54.224.175	542.241.750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (Theo mệnh giá)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	222.740	2.227.400.000	463.940	4.639.400.000
Cộng	222.740	2.227.400.000	463.940	4.639.400.000

34. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	19.743.175.885	14.945.735.994
Của Nhà đầu tư nước ngoài	27.797.565	26.497.531
Cộng	19.770.973.450	14.972.233.525

35. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN QUẢN LÝ.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	19.743.175.885	14.947.336.669
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán	17.428.637.870	11.650.688.144
- Phong tỏa tiền quyền mua ngày T0+T1	2.313.899.800	3.288.970.000
- Phong tỏa tiền đăng ký thực hiện quyền mua		
- Tiền cổ tức CPNY chờ phân bổ của nhà đầu tư	17.000	4.880.000
- Các khoản khác	621.215	2.798.525
Của Nhà đầu tư nước ngoài	27.797.565	24.896.856
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán	27.797.565	24.896.856
Cộng	19.770.973.450	14.972.233.525

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

36. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Phải trả gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	183.312.295	1.480.977.107
<i>a. Phải trả gốc của Nhà đầu tư trong nước</i>	183.312.295	1.480.977.107
<i>b. Phải trả gốc của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		-
Cộng	183.312.295	1.480.977.107

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

37. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn (*)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Lãi bán các tài sản tài chính							
	Cổ phiếu niêm yết	1,332,600		14,673,770,000	13,687,341,043	986,428,957	1,254,118,900	1,636,192,010
	Cổ phiếu chưa niêm yết							
	Cộng	1 332 600		14,673,770,000	13,687,341,043	986,428,957	1,254,118,900	1,636,192,010
2	Lỗ bán các tài sản tài chính							
	Cổ phiếu niêm yết	221 170		3 414 781 000	4 968 864 176	(1,554,083,176)	(5,044,536,349)	(14,353,410,831)
	Cổ phiếu chưa niêm yết							(38,710,106,871)
	Cộng					(1,554,083,176)	(5,044,536,349)	(53,063,517,702)

(*)Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

38. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm kỳ này(*)	Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ					
1	Cổ phiếu niêm yết	13.379.992.168	6.148.047.820	(1.132.089.861)	(6.099.854.487)	(7.231.944.348)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	14.300.000.000	14.300.000.000	-	-	-
	Cộng	27.679.992.168	20.448.047.820	(1.132.089.861)	(6.099.854.487)	(7.231.944.348)

(*) Chênh lệch đánh giá Giảm : (2.588.613.340)
Chênh lệch đánh giá Tăng : 1.456.523.479
(1.132.089.861)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

39. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Chi tiêu	QUÝ IV - 2016		QUÝ IV - 2015	
	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này
Cổ tức - Cổ phiếu niêm yết	197.997.900	1.400.747.800	69,161,300	363,654,800
Cổ tức - Cổ phiếu chưa NY		-		5,978,000
Tiền lãi từ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	467.397.335	2.114.369.572	904,665,003	3,630,303,035
Cộng	665.395.235	3.515.117.372	973,826,303	3,999,935,835

40. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Các loại doanh thu khác	QUÝ IV - 2016		QUÝ IV - 2015	
		Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	779.372.745	2.078.216.400	454.914.038	1.523.634.845
2	Doanh thu hoạt động Lưu ký chứng khoán	105.555.476	358.200.552	109.416.892	355.491.289
3	Doanh thu hoạt động tư vấn		213.325.415		34.090.909
4	Doanh thu khác	39.690.913	48.208.641	1.012.446	17.837.944
	Cộng	924.619.134	2.697.951.008	565.343.376	1.931.054.987

(*) Doanh thu khác là doanh thu quản lý cổ đông, doanh thu dịch vụ báo giá cổ phiếu chưa niêm yết

41. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	QUÝ IV - 2016		QUÝ IV - 2015	
		Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.104.487	300.820.049	57.767.143	309.535.971
	Cộng	7.104.487	300.820.049	57.767.143	309.535.971

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

42. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

STT	Loại chi phí tài chính	QUÝ IV - 2016		QUÝ IV - 2015	
		Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này
1	Chi phí lãi vay	-	44.200.000	4.003.333	8.303.333
	Cộng	-	44.200.000	4.003.333	8.303.333

43. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chi tiết chi phí hoạt động	QUÝ IV - 2016		QUÝ IV - 2015	
		Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này
1	Chi phí hoạt động tự doanh	3.049.509.024	13.290.095.144	5,402,906,559	31,974,133,487
	- Lỗ bán tài sản tài chính	1.554.083.176	5.044.536.349	4,570,898,620	53,063,517,702
	- Chênh lệch đánh giá giảm Tài sản tài chính	1.132.089.861	2.708.695.600	365,505,416	
	- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		(2.500.000.000)		(22,435,000,000)
	- Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	363.335.987	1.536.902.000	466,502,523	1,345,615,785
2	Chi phí hoạt động môi giới	1.099.043.812	3.897.709.463	1,058,491,222	3,146,465,904
3	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	126.550.002	473.685.701	124,252,842	333,493,323
4	Chi phí lưu ký chứng khoán	215.905.905	452.512.692	72,457,291	309,575,198
	Cộng	4.491.008.743	11.614.041.805	6,658,107,914	35,763,667,912

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

44. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

STT	Chi tiết chi phí quản lý của CTCK	QUÝ IV - 2016		QUÝ IV - 2015	
		Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này
1	Chi phí lương và các khoản phụ cấp	1.090.201.310	4.096.936.897	1,426,837,503	4,507,077,656
2	Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	89.304.000	400.152.814	91,176,606	346,129,462
3	Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	15.913.878	80.145.111	4,747,235	33,666,736
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	105.039.161	475.450.575	143,338,114	226,344,802
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	141.876.103	598.515.440	158,252,709	887,260,037
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	85.200	3.096.674	112,000	23,421,000
7	Chi phí thuê văn phòng	394.610.782	1.681.912.398	425,417,469	1,123,109,012
8	Chi phí kiểm toán, tư vấn, bảo hành phần mềm	169.424.622	676.839.615	289,527,287	683,193,666
9	Chi phí mua ngoài khác	116.559.726	501.672.627	77,566,417	482,791,231
10	Chi phí khác	644.473.163	1.096.742.558	1,572,716,105	2,128,002,848
	Cộng	2.767.487.945	9.611.464.709	4,189,691,445	10,440,996,450

45. THU NHẬP KHÁC

STT	Chi tiết thu nhập khác	QUÝ IV - 2016		QUÝ IV - 2015	
		Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này
1	Cung cấp dụng cụ giao dịch online cho khách hàng	-	1.120.852		535.000
2	Thu nhập khác	90	567.090	117.881.819	117.882.319
	Cộng	90	1.687.942	117.881.819	118.417.319

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

46. CHI PHÍ KHÁC

STT	Chi tiết chi phí khác	QUÝ IV - 2016		QUÝ IV - 2015	
		Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này
1	Chi phí phạt VPHC				350.000.000
2	Chi phí thanh lý CCDC		12.492.850		
3	Chi phí khác		(12.232.000)	103.282.000	103.282.000
	Cộng	-	260.850	103.282.000	453.282.000

PHẦN III – THÔNG TIN KHÁC

Một số số liệu của Báo cáo kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Không có các sự kiện khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2017



NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ
Kế toán trưởng



NGUYỄN TRÁT MINH PHƯƠNG
Phó Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 007...../2016/ORS-CV
V/v: **Giải trình biến động lợi nhuận Quý
IV 2016 so với Quý IV 2015**

TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Kính gửi : **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*”, Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (ORS) xin giải trình về việc kết quả kinh doanh Quý IV năm 2016 biến động trên 10% so với kết quả kinh doanh Quý IV năm 2015, cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Quý IV - 2016	Quý IV - 2015	Chênh lệch	%
1	Doanh thu	2,593,692,207	2,236,070,856	357,621,351	15.99%
2	Chi phí	7,258,496,688	10,955,084,692	-3,696,588,004	-33.74%
	Lợi nhuận	-4,664,804,481	-8,719,013,836	4,054,209,355	46.50%

- Doanh thu Quý IV năm 2016 đạt 2,5 tỷ đồng, tăng 15,99% so với cùng kỳ năm trước;
- Chi phí Quý IV năm 2016 đạt 7,2 tỷ đồng, giảm 33,74% so với cùng kỳ năm trước;

Nguyên nhân chủ yếu là do trong Quý IV năm 2016 Công ty đã cố gắng đẩy mạnh việc phát triển khách hàng nhằm tăng doanh thu môi giới, đồng thời cũng có những biện pháp tiết kiệm chi phí. Do đó, kết quả kinh doanh Quý IV năm 2016 tăng 46,50% so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm 2015.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG



Nguyễn Trát Minh Phương